

Quán Toan, ngày 28 tháng 6 năm 2024

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai thực hiện dự toán thu, chi năm học 2023 - 2024

Hôm nay, vào hồi 15h00' ngày 28 tháng 6 năm 2023

Tại: Trường THCS Quán Toan

Trường đã tiến hành tổ chức công khai niêm yết thực hiện dự toán thu, chi năm học 2023 – 2024 tại bảng tin của nhà trường và Website của nhà trường.

I. Thành phần lập biên bản, gồm:

- | | |
|-------------------------|-------------------------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Thu Hà | - Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng |
| 2. Ông Trương Văn Hải | - Chủ tịch Công đoàn |
| 3. Ông Nguyễn Thế Tuấn | - Trưởng ban TTND |
| 4. Bà Đỗ Thị Minh Hiền | - Kế toán |

II. Nội dung:

Trường THCS Quán Toan tiến hành niêm yết công khai thực hiện dự toán thu, chi năm học 2023 - 2024 (Biểu mẫu đính kèm) bằng hình thức niêm yết tại bảng tin trường và Website THCS Quán Toan cho CBGVNV trong trường, phụ huynh học sinh và nhân dân trên địa bàn phường được biết.

Việc niêm yết này được thực hiện liên tục theo đúng thời gian được quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết.

Biên bản lập xong hồi 15h30' cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN



Trương Văn Hải

KẾ TOÁN



Đỗ Thị Minh Hiền



Nguyễn Thị Thu Hà

TRƯỞNG BAN TTND



Nguyễn Thế Tuấn

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NĂM HỌC 2023-2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	235,649	235,649		
1,2	Mức thu	0,092	0,092		
1,3	Tổng số thu trong năm	982,05	982,05	100%	100%
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.217,70	1.217,70	100%	100%
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	1.217,79	1.217,79	100%	100%
1,6	Số chi trong năm	1.217,70	1.207,73	100%	100%
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	941,72	941,72	100%	100%
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	129,09	129,09	100%	100%
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	90,55	90,55	100%	100%
	- Chi khác	56,34	46,37	121%	100%
1,7	Số dư cuối năm		9,97		
1,8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD Chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2,1	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	150,69	183,09		
2.1.2	Mức thu	0,012	0,012		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	3.805,30	4.161,82	100%	100%
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.955,98	4.344,91	100%	100%
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	3.955,98	4.344,91	100%	100%
2.1.6	Số chi trong năm	3.955,98	4.139,59	100%	100%
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo	2.610,43	2.855,00	100%	100%

	viên phụ trách lớp học				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	415,63	366,11	100%	100%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	484,79	530,23	100%	100%
	- Chi phúc lợi	369,03	312,15	85%	100%
	- Nộp 2% thuế TNDN	76,11	76,11	100%	100%
2.1.7	Số dư cuối năm	0	205,32		
2,2	Học nghề tin				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	5,02	5,02		
2.1.2	Mức thu				
2.1.3	Tổng số thu trong năm				
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	5,02	5,02	100%	100%
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	5,02	5,02	100%	100%
2.1.6	Số chi trong năm	5,02	5,02	100%	100%
	Trong đó: - Chi sửa chữa, hỗ trợ CSVN, hoạt động dạy tin học	5,02	5,02	100%	100%
2.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3,1	Tài trợ giáo dục				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0,17	0,17		
3.1.2	Tổng số thu trong năm	487,95	487,95	100%	100%
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	488,12	488,12	100%	100%
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	488,12	488,12	100%	100%
3.1.5	Số chi trong năm	488,12	246,17	50%	100%
3.1.6	Số dư cuối năm	0	241,95		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Trông giữ xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	10,83	10,83		
4.1.2	Mức thu	0,03	0,03		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	113,38	113,38	100%	100%
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	124,21	124,21	100%	100%
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	124,21	124,21	100%	100%
4.1.6	Số chi trong năm	124,21	124,21	100%	100%
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	90,70	90,70	100%	100%
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với NN	11,34	11,34	100%	100%
	- Chi khác:.....	22,17	22,17	100%	100%
4.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
					

5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5.1	Tiếng hàn				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	14,88	0		
5.1.2	Mức thu:	0,01	0,01		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	35,83	595,00	100%	100%
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	50,71	595,00	100%	100%
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	50,71	595,00	100%	100%
5.1.6	Số chi trong năm	50,71	595,00	100%	100%
	Trong đó: - Chi cho GV dạy	32,25	408,17	100%	100%
	- Chi quản lý tại trường	1,07	71,40	100%	100%
	- Chi chuyên môn, CSVC	12,48	53,55	100%	100%
	- 2% nộp thuế TNDN	0,07	11,90	100%	100%
	- Chi phúc lợi TT	4,84	49,98	100%	100%
5.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
5.2	Giáo dục stem				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	10,197	10,197		
5.2.2	Mức thu:	0,031	0,031		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	259,31	259,31	100%	100%
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	269,51	269,51	100%	100%
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	269,51	269,51	100%	100%
5.2.6	Số chi trong năm	269,51	269,51	100%	100%
	Trong đó: - Chi cho GV dạy	233,38	233,38	100%	100%
	- Chi quản lý tại trường	10,90	10,90	100%	100%
	- Chi chuyên môn, CSVC	18,11	18,11	100%	100%
	- 2% nộp thuế TNDN	0,52	0,52	100%	100%
	- Chi phúc lợi TT	6,60	6,60	100%	100%
5.2.7	Số dư cuối năm		0		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	BHYT				
6.1.1	Số học sinh:	975	975		
6.1.2	Mức thu:	0,68	0,68		
6.1.3	Tổng thu dự kiến	663,39	663,39	100%	100%
6.1.4	Tổng chi dự kiến	663,39	663,39	100%	100%
6.1.5	Dư				
6.2	Vòng tay bè bạn (quỹ đội)				
6.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	4,28	4,28		
6.2.2	Số học sinh: 1050	1033	1033		
6.2.3	Mức thu:	0,030	0,030		
6.2.4	Tổng thu dự kiến	31,005	31,005	100%	100%
6.2.5	Tổng chi dự kiến	35,282	34,853	99%	100%
6.2.6	Dư	0	0,429		
6.3	Nước uống học sinh				

6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
6.3.2	Số học sinh:	1.030	1.030		
6.3.3	Mức thu:	0,010	0,010		
6.3.4	Tổng thu	92,700	92,700	100%	100%
6.3.5	Đã chi	92,700	92,700	100%	100%
6.3.6	Dư	0	0	100%	100%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trồng giữ xe				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				

	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.743,918	8.743,918	100%	100%
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.143,970	7.143,970	100%	100%
	Chi thanh toán cá nhân	6.533,796	6.533,796	100%	100%
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	220,000	220,000	100%	100%
	Chi mua sắm sửa chữa	150,000	150,000	100%	100%
	Chi khác	240,174	240,174	100%	100%
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.599,948	1.599,948	100%	100%
	Chi thanh toán cá nhân	516,326	516,326	100%	100%
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	1.083,622	1.083,622	100%	100%
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B			100%	100%
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				

NGƯỜI LẬP



Đỗ Thị Minh Hiền

Hồng Bàng, ngày 28 tháng 6 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Thu Hà

THÔNG BÁO

Báo cáo quyết toán kinh phí năm học 2023 -2024

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	547.054.796	
1,2	Mức thu /hs/th	92.000	
1,3	Tổng số thu trong năm	162.214.400	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	709.269.196	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	709.361.196	
1,6	Số chi trong năm	699.299.856	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	612.288.316	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	49.056.700	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	- Chi khác	37.954.840	
1,7	Số dư cuối năm	9.969.340	
1,8	Chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
2,1	Dạy thêm học thêm		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	183.089.129	
2.1.2	Mức thu 12.000đ/tiết	12.000	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	4.161.816.000	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	4.344.905.129	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	4.344.905.129	
2.1.6	Số chi trong năm	4.139.580.271	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	2.855.005.776	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, các hoạt động khác	366.105.461	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	530.215.358	
	- Chi phúc lợi	312.147.755	
	- Nộp 2% thuế TNDN	76.105.920	
2.1.7	Số dư cuối năm	205.324.858	
2,2	Học nghề tin		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	5.020.600	
2.1.2	Mức thu	0	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	0	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	5.020.600	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	5.020.600	
2.1.6	Số chi trong năm	5.020.600	
	Trong đó: - Chi sửa chữa, tăng cường CSVC	5.020.600	
	- 100% hỗ trợ CSVC, hoạt động dạy tin học		

2.1.7	Số dư cuối năm	0	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án		
3.1	Tài trợ giáo dục		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	170.000	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	487.950.000	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	488.120.000	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	487.950.000	
3.1.5	Số chi trong năm	243.168.000	
	Mua 3 màn hình tương tác, 01 tivi, thẩm định giá	240.190.000	
	ồ vấm nổi	170.000	
	Phí thẩm định giá	2.808.000	
3.1.6	Số dư cuối năm	244.952.000	
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....		
4.1.	Trông giữ xe		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	24.304.000	
4.1.2	Mức thu	30.000	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	113.380.000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	137.684.000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	137.684.000	
4.1.6	Số chi trong năm	137.684.000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	90.704.000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	11.211.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	22.569.000	
	- Chi phúc lợi	13.200.000	
	- Chi khác:.....		
4.1.7	Số dư cuối năm	0	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...		
5.1	Học tiếng hàn		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	14.789.900	
5.1.2	Mức thu: 12.000/HS/tiết	12.000	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	35.832.000	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	50.621.900	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	50.621.900	
5.1.6	Số chi trong năm	50.574.888	
	Trong đó: - Chi cho GV dạy	32.248.800	
	- Chi quản lý tại trường	1.080.000	
	- Chi chuyên môn, CSVC	12.475.000	
	- 2% nộp thuế TNDN	371.088	
	- Chi phúc lợi TT	4.400.000	
5.1.7	Số dư cuối năm	47.012	
5.2	Giáo dục stem		
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	10.197.200	
5.2.2	Mức thu:	31.250	
5.2.3	Tổng số thu trong năm	259.312.500	
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	269.509.700	
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	269.509.700	
5.2.6	Số chi trong năm	269.080.069	
	Trong đó: - Chi cho GV dạy	233.381.250	

	- Chi quản lý tại trường	10.900.000	
	- Chi chuyên môn, CSVC	17.961.000	
	- 2% nộp thuế TNDN	237.819	
	- Chi phúc lợi TT	6.600.000	
5.2.7	Số dư cuối năm	429.631	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: <i>Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây</i>)		
6.1	BHYT		
6.1.1	Số học sinh: 2241HS	975	
6.1.2	Mức thu: 680.400đ/hs/ năm	680.400	
6.1.3	Tổng thu	663.390.000	
6.1.4	Đã chi	663.390.000	
6.1.5	Dư		
6.2	Vòng tay bè bạn (quỹ đội)		
6.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	4.277.000	
6.2.2	Số học sinh: 2500hs		
6.2.3	Mức thu: 30.000đ/1 HS/năm học		
6.2.4	Tổng thu	31.005.000	
6.2.5	Đã chi	34.853.000	
6.2.6	Dư	429.000	
6.3	Nước uống học sinh		
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
6.3.2	Số học sinh: 1030 hs	1.030	
6.3.3	Mức thu: 10.000đ/hs/tháng	10.000	
6.3.4	Tổng thu	93.010.000	
6.3.5	Đã chi	93.010.000	
6.3.6	Dư		
III	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	7.130.347.343	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	5.056.532.315	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	2.087.438.138	
	+ Kinh phí giảm trong năm	13.623.110	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	7.130.347.343	
	- Kinh phí quyết toán	7.130.347.343	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm	1.599.948.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	1.083.622.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	516.326.000	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	1.599.948.000	

	- Kinh phí quyết toán	1.599.948.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		
1	Ngân sách		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ khen thưởng		
	+ Quỹ phúc lợi		
2	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ khen thưởng		
3	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ phúc lợi	182.439.200	
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	349.423.505	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	303.606.043	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	257.788.581	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	270.424.445	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	160.679.744	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	64.666.298	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	5.870.000	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	742.000	

Quản Toán, ngày 28 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Đỗ Thị Minh Hiền

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

Số: 24/QĐ-THCSQT

Quán Toan, ngày 28 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi năm 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thực hiện Thông báo của phòng TC-KH ngày 20/5/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Hồng Bàng về việc xét duyệt và thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 đơn vị được thông báo Trường THCS Quán Toan;

Xét đề nghị của cán bộ, giáo viên, nhân viên, phụ huynh học sinh của trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của trường THCS Quán Toan (Kèm theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) kế toán, các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hà

Quán Toan, ngày 28 tháng 6 năm 2024

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2023

Hôm nay, vào hồi 15h00' ngày 28 tháng 6 năm 2024

Tại: Trường THCS Quán Toan

Trường đã tiến hành tổ chức công khai niêm yết thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 tại bảng tin của nhà trường và Website của nhà trường.

I. Thành phần lập biên bản, gồm:

- | | |
|-------------------------|-------------------------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Thu Hà | - Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng |
| 2. Ông Trương Văn Hải | - Chủ tịch Công đoàn |
| 3. Ông Nguyễn Thế Tuấn | - Trưởng ban TTND |
| 4. Bà Đỗ Thị Minh Hiền | - Kế toán |

II. Nội dung:

Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-THCSQT ngày 28/6/2024 của Trường THCS Quán Toan về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2023.

Trường THCS Quán Toan tiến hành niêm yết công khai thực hiện dự toán thu - chi năm 2023 bằng hình thức niêm yết tại bảng tin trường THCS Quán Toan và Website cho CBGVNV trong trường, phụ huynh học sinh và nhân dân trên địa bàn phường được biết.

Việc niêm yết này được thực hiện liên tục theo đúng thời gian được quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết.

Biên bản lập xong hồi 15h30' cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN



Trương Văn Hải

KẾ TOÁN



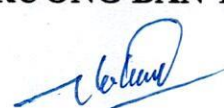
Đỗ Thị Minh Hiền



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hà

TRƯỞNG BAN TTND



Nguyễn Thế Tuấn

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-THCSQT ngày .../ 6 /2024 của trường THCS Quán Toan)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	235.649	235.649		
1,2	Mức thu	92	92		
1,3	Tổng số thu trong năm	982.049	982.049		
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.217.698	1.217.698		
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	1.217.790	1.217.790		
1,6	Số chi trong năm	1.120.718	1.120.718		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	941.720	941.720		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	123.093	123.093		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	36.547	36.547		
	- Chi khác	19.358	19.358		
1,7	Số dư cuối năm	96.980	96.980		
1,8	Chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
2,1	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	150.687	150.687		
2.1.2	Mức thu				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	3.805.296	3.805.296		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.955.983	3.955.983		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	3.955.983	3.955.983		
2.1.6	Số chi trong năm	3.903.282	3.903.282		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	2.610.433	2.610.433		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	383.613	383.613		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	484.795	484.795		
	- Chi phúc lợi	348.335	348.335		
	- Nộp 2% thuế TNDN	76.106	76.106		
2.1.7	Số dư cuối năm	52.701	52.701		
2,2	Học nghề tin				

2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	8.442	8.442		
2.1.2	Mức thu				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	35.400	35.400		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	43.842	43.842		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	43.842	43.842		
2.1.6	Số chi trong năm	38.821	38.821		
	Trong đó: - Chi sửa chữa, tăng cường CSVC	38.821	38.821		
	- 100% hỗ trợ CSVC, hoạt động dạy tin học				
2.1.7	Số dư cuối năm	5.021	5.021		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3,1	Tài trợ giáo dục				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	4.370	4.370		
3.1.2	Tổng số thu trong năm	17.640	17.640		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	22.010	22.010		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	21.840	21.840		
3.1.5	Số chi trong năm	21.840	21.840		
	Hỗ trợ chi trả tiền cho GV trợ giảng tiếng hàn	21.840	21.840		
3.1.6	Số dư cuối năm	170	170		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Trông giữ xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	11.702	11.702		
4.1.2	Mức thu	30	30		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	112.110	112.110		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	123.812	123.812		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	120.280	120.280		
4.1.6	Số chi trong năm	117.359	117.359		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	89.688	89.688		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với NN	11.211	11.211		
	- Chi khác:.....	16.460	16.460		
4.1.7	Số dư cuối năm	6.453	6.453		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...				
5.1	Tiếng hàn				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	3.893	3.893		
5.1.2	Mức thu:	12	12		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	90.384	90.384		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	94.277	94.277		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	94.277	94.277		
5.1.6	Số chi trong năm	85.020	85.020		
	Trong đó: - Chi cho GV dạy	71.730	71.730		
	- Chi quản lý tại trường	6.419	6.419		
	- Chi chuyên môn, CSVC	6.500	6.500		
	- 2% nộp thuế TNDN	371	371		

	- Chi phúc lợi TT				
5.1.7	Số dư cuối năm	9.257	9.257		
5.2	Giáo dục stem				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.2.2	Mức thu:	12	12		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	146.472	146.472		
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	146.472	146.472		
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	146.472	146.472		
5.2.6	Số chi trong năm	132.063	132.063		
	Trong đó: - Chi cho GV dạy	131.769	131.769		
	- Chi quản lý tại trường				
	- Chi chuyên môn, CSVC				
	- 2% nộp thuế TNDN	294	294		
	- Chi phúc lợi TT				
5.2.7	Số dư cuối năm	14.409	14.409		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,				
6.1	BHYT				
6.1.1	Số học sinh: 976HS				
6.1.2	Mức thu:	680,4	680,4		
6.1.3	Tổng thu	663.390	663.390		
6.1.4	Đã chi	663.390	663.390		
6.1.5	Dư				
6.2	Vòng tay bè bạn (quỹ đội)				
6.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	8.157	8.157		
6.2.2	Số học sinh: 2500hs				
6.2.3	Mức thu:	30	30		
6.2.4	Tổng thu	30.450	30.450		
6.2.5	Đã chi	36.913	36.913		
6.2.6	Dư	1.694	1.694		
6.3	Nước uống học sinh				
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	2.429	2.429		
6.3.2	Số học sinh: 1.030 hs				
6.3.3	Mức thu/th	10	10		
6.3.4	Tổng thu	91.160	91.160		
6.3.5	Đã chi	83.873	83.873		
6.3.6	Dư	9.716	9.716		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				

	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6					
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.730.295	8.730.295		
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.130.347	7.130.347		
	Chi thanh toán cá nhân	6.633.277	6.633.277		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	108.242	108.242		
	Chi mua sắm sửa chữa	95.428	95.428		
	Chi khác	293.400	293.400		
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.599.948	1.599.948		
	Chi thanh toán cá nhân	606.873	606.873		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	987.775	987.775		

	Chi khác	5.300	5.300		
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				

Hồng Bàng, ngày 28 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI LẬP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đỗ Thị Minh Hiền



Nguyễn Thị Thu Hà

